HALCOM

Số: 144/2021/CV/HAL-PC
V/v: Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm tài chính 2021

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty CP Halcom Việt Nam
2. Mã Chứng khoán: HID
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa Nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội
4. Điện thoại: 02435624709/10 Fax: 02435624711
5. Người thực hiện Công bố thông tin:
   Họ và tên: Đinh Thị Hải Vinh
   Chức vụ: Chuyên viên Pháp chế
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm tài chính 2021.
7. Địa chỉ website đăng tải công bố thông tin: www.halcom.vn
   Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Công ty CP HALCOM Việt Nam
HALCOM
M.S.D.N: 0101143879

Đinh Thị Hải Vinh

HALCOM

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2021

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng cân đối kế toán	3-4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6
Thuyết minh báo cáo tài chính	7-21

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động Quý năm tài chính 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cho kỳ hoạt động Quý I/2021 đồng thời đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Quang Huân	Chủ tịch HĐQT - Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Việt Dũng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Lâm	Ủy viên HĐQT

Ban Tổng giám đốc

Ông Saurabh Mathur	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 30/04/2021).
Ông Olli Mikko Keski-Saari	Phó tổng giám đốc công ty (Bổ nhiệm từ ngày 09/02/2021),

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm để Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng kỳ này.

Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, ban Điều hành công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính niên độ này hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021
Thay mặt và đại diện Ban Điều hành
CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT
Nguyễn Quang Huân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2021	01/04/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**	**151.791.202.283**	**142.602.363.415**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**146.697.509**	**174.426.248**
1 Tiền	111	146.697.509	174.426.248
2 Các khoản tương đương tiền	112		-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**3.157.050.000**	**3.279.000.000**
1 Chứng khoán kinh doanh	121	8.409.520.485	8.409.520.485
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	(6.092.470.485)	(5.970.520.485)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	840.000.000	840.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**144.651.927.301**	**135.029.174.583**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	91.707.418.618	70.177.742.270
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.861.583.762	16.765.796.942
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.079.978.250	10.810.277.778
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	36.339.330.561	37.611.741.483
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(336.383.890)	(336.383.890)
IV Hàng tồn kho	**140**	**3.335.615.456**	**3.260.734.918**
1 Hàng tồn kho	141	3.335.615.456	3.260.734.918
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**499.912.017**	**859.027.666**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	499.912.017	209.263.073
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	649.764.593
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**	**590.343.775.654**	**587.566.834.127**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**40.364.401.000**	**40.364.401.000**
6 Phải thu dài hạn khác	216	40.364.401.000	40.364.401.000
II Tài sản cố định	**220**	**3.547.141.853**	**26.887.836.962**
1 Tài sản cố định hữu hình	221	3.547.141.853	22.761.347.752
- *Nguyên giá*	222	*6.288.073.506*	*25.388.992.406*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*	(2.740.931.653)	(2.627.644.654)
3 Tài sản cố định vô hình	227	-	4.126.489.210
- *Nguyên giá*	228	-	*4.126.489.210*
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**17.248.426.969**	**15.313.996.893**
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17.248.426.969	15.313.996.893
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**529.082.622.881**	**504.873.520.673**
1 Đầu tư vào công ty con	251	357.700.750.000	357.700.750.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	155.797.460.280	124.407.460.280
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	30.000.000.000	29.800.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(14.415.587.399)	(7.034.689.607)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI Tài sản dài hạn khác	**260**	**101.182.951**	**127.078.599**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	101.182.951	127.078.599
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**	**742.134.977.937**	**730.169.197.542**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	30/06/2021	01/04/2021
A NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**139.694.348.230**	**115.763.704.424**
I Nợ ngắn hạn	**310**	**139.694.348.230**	**115.763.704.424**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	66.156.670.713	46.580.278.760
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11.657.451.256	8.782.069.401
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7.843.072.294	6.708.670.714
4 Phải trả người lao động	314	1.390.421.659	2.188.829.816
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	967.449.649	967.449.649
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317	-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	4.619.073.726	4.256.616.462
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	46.920.866.952	46.140.447.641
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	139.341.981	139.341.981
II Nợ dài hạn	**330**	-	-
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**602.440.629.707**	**614.405.493.118**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**602.440.629.707**	**614.405.493.118**
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	587.650.320.000	587.650.320.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	587.650.320.000	587.650.320.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	536.587.297	536.587.297
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 Cổ phiếu quỹ	415	(58.859.397)	(58.859.397)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	2.040.795.104	2.040.795.104
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12.271.786.703	24.236.650.114
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	*24.236.650.114*	*6.035.729.267*
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b	*(11.964.863.411)*	*18.200.920.847*
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**	**742.134.977.937**	**730.169.197.542**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm tài chính 2021		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				-	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)**	**10**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**
4	Giá vốn hàng bán	11	74.926.999.465	58.460.386.877	74.926.999.465	58.460.386.877
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**	**1.313.965.451**	**3.903.941.293**	**1.313.965.451**	**3.903.941.293**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	203.746.915	1.937.362.040	203.746.915	1.937.362.040
7	Chi phí tài chính	22	8.407.722.191	2.869.769.275	8.407.722.191	2.869.769.275
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*832.124.399*	*589.341.498*	*832.124.399*	*589.341.498*
8	Chi phí bán hàng	25			-	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.522.710.328	(2.409.010.833)	4.522.710.328	(2.409.010.833)
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**	**(11.412.720.153)**	**5.380.544.891**	**(11.412.720.153)**	**5.380.544.891**
11	Thu nhập khác	31	23.104.849.590	1.002.500.000	23.104.849.590	1.002.500.000
12	Chi phí khác	32	23.656.992.848	24.700.000	23.656.992.848	24.700.000
13	**Lợi nhuận khác (40= 31-32)**	**40**	**(552.143.258)**	**977.800.000**	**(552.143.258)**	**977.800.000**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**	**(11.964.863.411)**	**6.358.344.891**	**(11.964.863.411)**	**6.358.344.891**
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	1.437.769.011	-	1.437.769.011
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**	**(11.964.863.411)**	**4.920.575.880**	**(11.964.863.411)**	**4.920.575.880**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm tài chính 2021		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				-	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)**	**10**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**
4	Giá vốn hàng bán	11	74.926.999.465	58.460.386.877	74.926.999.465	58.460.386.877
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**	**1.313.965.451**	**3.903.941.293**	**1.313.965.451**	**3.903.941.293**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	203.746.915	1.937.362.040	203.746.915	1.937.362.040
7	Chi phí tài chính	22	8.407.722.191	2.869.769.275	8.407.722.191	2.869.769.275
	Trong đó: Chi phí lãi vay		*832.124.399*	*589.341.498*	*832.124.399*	*589.341.498*
8	Chi phí bán hàng	25				
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.522.710.328	(2.409.010.833)	4.522.710.328	(2.409.010.833)
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}**	**30**	**(11.412.720.153)**	**5.380.544.891**	**(11.412.720.153)**	**5.380.544.891**
11	Thu nhập khác	31	23.104.849.590	1.002.500.000	23.104.849.590	1.002.500.000
12	Chi phí khác	32	23.656.992.848	24.700.000	23.656.992.848	24.700.000
13	**Lợi nhuận khác (40= 31-32)**	**40**	**(552.143.258)**	**977.800.000**	**(552.143.258)**	**977.800.000**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**	**(11.964.863.411)**	**6.358.344.891**	**(11.964.863.411)**	**6.358.344.891**
					-	
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	-	1.437.769.011	-	1.437.769.011
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-	
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**	**(11.964.863.411)**	**4.920.575.880**	**(11.964.863.411)**	**4.920.575.880**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)
Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***(11.964.863.411)***	***6.358.344.891***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***			
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	113.286.999	129.794.574
-	Các khoản dự phòng	03	7.502.847.792	(3.210.616.455)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.937.361.274)
-	Chi phí lãi vay	06	-	589.341.498
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(4.348.728.620)***	***1.929.503.234***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	22.353.052.246	(4.628.060.715)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(74.880.538)	2.296.796.551
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	10.931.292.706	18.455.322.290
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(264.753.296)	345.993.257
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14	-	(589.341.498)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***28.595.982.498***	***17.810.213.119***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**		-	-
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.934.430.076)	(17.968.261.709)
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(269.700.472)	(1.750.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.000.000.000	3.400.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.200.000.000)	(4.995.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	1.280.674
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(29.404.130.548)***	**(21.311.981.035)**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	36.254.302.139	23.468.261.709
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(35.473.882.828)	(16.282.856.139)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***780.419.311***	***7.185.405.570***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(27.728.739)**	**3.683.637.654**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**174.426.248**	**460.557.916**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**146.697.509**	**4.144.195.570**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	**CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM** Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (dưới đây được gọi tắt là "Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long, tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 02 tháng 08 năm 2019. Tên công ty đang giao dịch hiện nay là Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam. Mã số DN: 0101143879.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 587.650.320.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam). Tổng số cổ phần là 58.765.032 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại: Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, hoạt động đầu tư dự án.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ gồm:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: + Khảo sát. điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; + Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có 05 công ty con và 03 công ty liên kết

6. Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 32 người (vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 35 người)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Người sử dụng báo cáo tài chính này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với các Báo cáo tài chính đã lập của kỳ trước để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại Công ty mở tài khoản giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam (dưới đây được gọi tắt là "Công ty"), tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Hà Long, tiền thân là Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Thăng Long chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Thăng Long) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2001 và được chuyển đổi thành công ty cổ phần từ ngày 02 tháng 07 năm 2007. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 02 tháng 08 năm 2019. Tên công ty đang giao dịch hiện nay là Công ty Cổ Phần HALCOM Việt Nam. Mã số DN: 0101143879.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2021 là: 587.650.320.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm tám mươi bảy tỷ, sáu trăm năm mươi triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng Việt Nam). Tổng số cổ phần là 58.765.032 cổ phần và mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đã niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là HID.

Trụ sở chính của Công ty mẹ đặt tại: Tầng 9, tòa nhà Hòa Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành Phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn, hoạt động đầu tư dự án.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San nền đối với công trình xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán thiết bị cấp, thoát nước và thiết bị phục vụ môi trường;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Buôn bán bất động sản; Đầu tư phát triển các công trình cơ sở hạ tầng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ chưa phân vào đâu. Chi tiết: + Khảo sát. điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tài định cư và đánh giá tác động môi trường các dự án; + Tư vấn chuyển giao công nghệ.

Trong năm tài chính, hoạt động chính của Công ty là thương mại và cung cấp dịch vụ tư vấn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty có 05 công ty con và 03 công ty liên kết

6. Số lượng nhân viên

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 32 người (vào ngày 31 tháng 03 năm 2021 là 35 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các văn bản hướng thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Misa.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

Người sử dụng báo cáo tài chính này nên đọc báo cáo tài chính này kết hợp với các Báo cáo tài chính đã lập của kỳ trước để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả công ty.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá công bố của các Ngân hàng thương mại Công ty mở tài khoản giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

d. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

• Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

• Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

• Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

• Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.
- Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý đều hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Năm nay	Năm trước
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	7-10	7-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3	3
Tài sản khác		

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên hợp đồng lao động.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào chi phí là 17% và trích từ lương người lao động là 8%.
Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 0,5%.
Bảo hiểm y tế được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 3% và trích từ lương người lao động là 1,5%.
Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương cơ bản vào chi phí là 1% và trích từ lương người lao động là 1%.
Ngoài ra, Công ty còn trích kinh phí Công đoàn 2% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông quyết đinh và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính trong năm là lãi tiền gửi, tiền cho vay và lãi từ hoạt động đầu tư tài chính.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, các công ty trong tập đoàn đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

21. Nguyên tắc lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ đang lưu hành trong kỳ.

22. Báo cáo các bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủ ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Các bên có liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Tiền mặt	26.444.108	*110.044.106*
Tiền gửi ngân hàng	120.253.401	*64.382.142*
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng	**146.697.509**	**174.426.248**

2. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Đầu tư chứng khoán kinh doanh	**3.157.050.000**	**3.279.000.000**
Cổ phiếu V21	8.409.520.485	8.409.520.485
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Cổ phiếu V21	(6.092.470.485)	(5.970.520.485)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	840.000.000	840.000.000
Đầu tư vào công ty con	**357.700.750.000**	**357.700.750.000**
Công ty Cổ Phần VSED	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	150.100.750.000	150.100.750.000
Công ty CP nước Nhơn Hội	82.000.000.000	82.000.000.000
Công ty CP phát triển đô thị Cần Thơ	125.000.000.000	125.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	**155.797.460.280**	**124.407.460.280**
Công ty CP Nước Thuận Thành	67.863.207.547	67.863.207.547
Công ty CP Điện mặt trời VKT - Hòa An	57.934.252.733	56.544.252.733
Công ty CP HAL INVEST	30.000.000.000	0
	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30.000.000.000**	**29.800.000.000**
Công ty CP xây dựng và dịch vụ Hưng Thái	11.400.000.000	11.200.000.000
Cty CP Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	7.600.000.000	7.600.000.000
Công ty CP ĐTC COM	11.000.000.000	11.000.000.000

3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Công ty TNHH Cơ Khí và Xây Dựng Tân Thành An	187.016.455	187.016.455
BQLDA thực hiện DA hợp phần PT toàn diện KT-XH ĐT Hưng Yên	1.266.967.986	1.266.967.986
BQL đầu tư xây dựng công trình dân dụng tỉnh Lạng Sơn	2.046.770.396	2.046.770.396
BQL DA phát triển toàn diện KTXH TP Việt Trì	549.246.163	549.246.163
BQL DA đầu tư xây dựng công trình NN và PTNT tỉnh Ninh Bình	1.284.500.000	-
Cty CP SHPCOM	2.723.810.397	3.223.810.397
Cty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ	61.938.442.817	16.960.844.086
Ban QLDA Thoát Nước Và VS Hải Phòng	789.000.000	789.000.000

Công ty Cổ phần DTC com	8.572.861.204	8.572.861.204
Công ty TNHH nội thất An Thuận Phát	7.396.989.310	4.452.208.625
Công ty Cổ phần Phong Điện Phương Mai 3	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An	1.675.400.000	1.432.255.170
Phí Phong Hà	-	27.000.000.000
Các khách hàng khác	476.413.890	896.761.788
Cộng	**91.707.418.618**	**70.177.742.270**

4 Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Viện công nghệ địa sinh thái	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển quốc tế Huy Phúc	3.134.320.727	4.445.583.032
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Nguyên Hiếu	8.277.975	6.800.000.000
Công ty Cổ phần Nước sạch Miền Trung	1.649.844.969	1.349.844.969
Viện Quy hoạch đô thị và nông thôn Quốc gia	450.000.000	450.000.000
Các tổ chức, cá nhân khác	619.140.091	720.368.941
Cộng	**8.861.583.762**	**16.765.796.942**

5 Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

a, Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Công ty CP Phong Điện Miền Trung	-	3.000.000.000
Công ty CP Điện Mặt trời VKT - Hòa An	8.079.978.250	7.810.277.778
Các tổ chức, cá nhân khác	-	-
Cộng	**8.079.978.250**	**10.810.277.778**

b, Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
	-	-

6 Các khoản phải thu khác

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Ngắn hạn	**36.339.330.561**	**37.611.741.483**
Tạm ứng	245.366.939	830.774.565
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	18.000.000
Phải thu khác	36.075.963.622	36.762.966.918
- Công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (i)	*36.000.000.000*	*36.490.000.000*
- Phải thu khác	*75.963.622*	*272.966.918*
Dài hạn	**40.364.401.000**	**40.364.401.000**
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (iii)	364.401.000	364.401.000
- Công ty CP An Lạc Sơn (iii)	40.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	**76.703.731.561**	**77.976.142.483**

(i) Là khoản tiền hợp tác đầu tư " Chuẩn bị đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải theo hình thức PPP tại thành phố Cần Thơ" giữa liên danh gồm Công ty quản lý xây dựng và công nghệ thông tin (CMIT - Hàn Quốc) và công ty CP HALCOM Viêt Nam, (bên A) với công ty CP Đầu tư TPP Việt Nam (bên B). Hai bên thống nhất hình thành liên danh thực hiện hoạt động nghiên cứu tiền khả thi, nghiên cứu khả thi lập dự án đầu tư, đưa ra đề xuất đầu tư các dự án giao thông và xử lý nước thải tại thành phố Cần Thơ.

(ii) Là khoản tiền đặt cọc tiền thuê văn phòng cho công ty TNHH Hòa Bình, tại địa chỉ. Tầng 9 tòa nhà Hòa Bình Tower, số 106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội. Thời gian thuê là 03 năm và khoản (iii) Là khoản tiền hợp tác kinh doanh với công ty CP An Lạc Sơn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2019/HĐHT/HAL-ALS ngày 14 tháng 05 năm 2019 về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh dự án Trung Tâm chăm sóc sức khỏe người lao động tại thôn Tân Long, Xã Hồ Sơn, Huyện Tam Đảo, Tỉnh Vĩnh Phúc. Thời gian hợp tác là 20 năm. Khoản này đã được chuyển sang đầu tư góp vốn.

7 Hàng tồn kho

	30/06/2021 VND		01/04/2021 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	3.335.615.456	-	3.260.734.918	-
Tổng cộng	**3.335.615.456**	**-**	**3.260.734.918**	**-**

8 Tăng giảm tài sản cố định:

8.1 Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá	VND	VND	VND	VND
Vào ngày 01/04/2021	19.100.918.900	6.182.389.090	105.684.416	25.388.992.406
Giảm trong kỳ	19.100.918.900			
Vào ngày 30/06/2021	-	6.182.389.090	105.684.416	6.288.073.506
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Vào ngày 01/04/2021	-	2.521.960.238	105.684.416	2.627.644.654
Khấu hao trong năm	-	113.286.999	-	113.286.999
Vào ngày 30/06/2021	-	2.635.247.237	105.684.416	2.740.931.653
Giá trị còn lại				-
Vào ngày 01/04/2021	19.100.918.900	3.660.428.852	-	22.761.347.752
Vào ngày 30/06/2021	-	3.547.141.853	-	3.547.141.853

8.2 Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá	VND	VND
Vào ngày 01/04/2021	4.126.489.210	4.126.489.210
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	4.126.489.210	4.126.489.210
Vào ngày 30/06/2021	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
Giá trị còn lại		-
Vào ngày 01/04/2021	4.126.489.210	4.126.489.210
Vào ngày 30/06/2021	-	-

9 Chi phí xây dựng dở dang

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước khu kinh tế Nhơn Hội	2.411.162.752	1.577.713.447
Dự án Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 923m thuộc huyện Phong Điền và Quận Ô Môn - TP Cần Thơ	6.383.048.008	6.383.048.008
Dự án điện gió Hồng Đức, Lệ Thủy, Quảng Bình	1.854.663.578	1.753.901.050
Dự án điện gió Phú Yên	2.276.348.108	2.276.348.108
Dự án điện Rác Đà Nẵng	938.799.363	938.799.363
Dự án Điện Mặt trời Phương Mai 3	1.422.564.124	1.422.564.124
Dự án Phương Mai 3 - Resort	1.774.487.801	827.039.365
Các dự án khác	187.353.235	134.583.428

Tổng cộng	**17.248.426.969**	**15.313.996.893**

10 Chi phí trả trước

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	499.912.017	209.263.073
Chi phí trả trước dài hạn	101.182.951	127.078.599
Cộng	**601.094.968**	**336.341.672**

11 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2021 VND	Giảm trong năm VND	Tăng trong năm VND	01/04/2021 VND
11.1 Vay ngắn hạn	**46.920.866.952**	**22.054.302.139**	**21.273.882.828**	**46.140.447.641**
Ngân hàng TPBank (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Ngân hàng BIDV(ii)	34.360.028.330	19.054.302.139	18.273.882.828	35.140.447.641
Công ty CP tập đoàn IPC (iii)	5.000.000.000		0	5.000.000.000
Nguyễn Hoàng Ánh (iv)	1.000.000.000		0	1.000.000.000
Vũ Thị Bích Thùy (v)	2.000.000.000			2.000.000.000
11.2 Vay dài hạn	-	-	-	-
	46.920.866.952	**22.054.302.139**	**21.273.882.828**	**46.140.447.641**

(i) Khoản vay ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Mỹ Đình - là để bổ sung vốn lưu động và đầu tư kinh doanh.

(ii) Khoản HALCOM vay ngân hàng BIDV - chi nhánh Cầu Giấy - là để bổ sung vốn lưu động và đầu tư kinh doanh

(iii) Khoản vay của Công ty CP tập đoàn IPC vào ngày 18/11/2020 với thời hạn vay không quá 12 tháng.

(iv) Khoản vay của bà Nguyễn Hoàng Ánh, với giá trị vay 1 tỷ đồng, thời hạn vay là 12 tháng.

(v) Khoản vay bà Vũ Thị Bích Thùy: Hợp đồng vay số 01/HĐVN ngày 17/09/2020 với giá trị 2.000.000.000 VNĐ, kỳ hạn 18 tháng.

12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Cty CP cơ khí và công nghiệp Áng Dương	61.190.493.924	17.526.214.587
Công ty Cổ phần An Đạt	2.204.183.230	2.204.183.230
Công ty Cổ phần Vsed	-	472.725.000
Công ty TNNHH Nhịp cầu Việt Đức	-	25.000.000.000
Trần Thị Minh Huệ	1.390.000.000	-
Nguyễn Thanh Long	801.710.000	801.710.000
Các nhà cung cấp khác	570.283.559	575.445.943
	66.156.670.713	**46.580.278.760**

13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
BQL DA ĐTXD CT cấp nước, thoát nước và môi trường TP Hà Nội	827.879.000	827.879.000
BQL dự án ĐTXD các CT dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	202.259.000	202.259.000
BQLDA đầu tư XD Chương trình phát triển các đô thị loại II	774.172.720	1.094.281.520

BQL DA ĐT và XD các công trình giao thông Quảng Nam	157.649.881	157.649.881
Lê Minh Đức	9.500.000.000	6.500.000.000
Các khoản khác	195.490.655	-
	11.657.451.256	**8.782.069.401**

14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2021	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/04/2021
Thuế GTGT đầu ra	1.292.877.425	54.969.949	973.085.447	374.761.927
Thuế xuất nhập khẩu				-
Thuế thu nhập DN	4.994.774.592	-		4.994.774.592
Thuế thu nhập cá nhân	1.555.420.277	848.578.106	1.078.740.517	1.325.257.866
Các loại thuế khác	-	394.394.707	380.518.378	13.876.329
Cộng	**7.843.072.294**	**1.297.942.762**	**2.432.344.342**	**6.708.670.714**

15 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Kinh phí công đoàn;	153.791.703	129.715.765
Bảo hiểm xã hội	183.839.596	105.570.624
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	4.281.442.427	4.021.330.073
- Cục Thuế Thành Phố HN (*)	*3.862.984.462*	*3.862.984.462*
- Đối tượng khác	*418.457.965*	*158.345.611*
	4.619.073.726	**4.256.616.462**

(*) Đây là khoản thuế giá trị gia tăng đã được Cục thuế Thành phố Hà Nội chấp nhận không tính tiền chậm nộp theo các Công văn số 64218/CT-QLN ngày 12/10/2016, Công văn số 65999/TB-CT-QLN ngày 21/08/2019 và Công văn số 69598/TB-CT-QLN ngày 05/09/2019. Khoản thuế này sẽ được Công ty thực hiện nghĩa vụ nộp vào Ngân sách Nhà nước ngay sau khi Công ty nhận được khoản thanh toán từ các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước (BQL dự án đầu tư xây dựng Tỉnh Lạng Sơn, BQL dự án phát triển toàn diện kinh tế - xã hội TP. Việt Trì và BQL dự án đầu tư xây dựng TP. Hưng Yên).

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động V

	30/06/2021 VND	Giảm trong kỳ VND	Tăng trong kỳ VND	01/04/2021 VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu	587.650.320.000			587.650.320.000
Thặng dư vốn cổ phần	536.587.297			536.587.297
Cổ phiếu quỹ	(58.859.397)			(58.859.397)
Quỹ đầu tư phát triển	2.040.795.104			2.040.795.104
Lợi nhuận chưa phân phối	12.271.786.703	(11.964.863.411)		24.236.650.114
				-
Tổng cộng	**602.440.629.707**	**(11.964.863.411)**	**0**	**614.405.493.118**

16.2 Cổ phiếu

	30/06/2021 Cổ phiếu	01/04/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**58.765.032**	**58.765.032**
Cổ phiếu phổ thông	58.765.032	58.765.032
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu quỹ	**8.711**	**8.711**
Cổ phiếu phổ thông	8.711	8.711

Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**58.756.321**	**58.756.321**
Cổ phiếu phổ thông	58.756.321	58.756.321
Cổ phiếu ưu đãi	0	0

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	73.773.803.545	52.992.398.313
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.467.161.371	9.371.929.857
Doanh thu khác	-	-
Cộng	**76.240.964.916**	**62.364.328.170**

2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Giá vốn hàng hóa	72.879.326.599	52.052.649.532
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.047.672.866	6.407.737.345
Cộng	**74.926.999.465**	**58.460.386.877**

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	203.746.915	2.281.440
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu		
Lãi từ hoạt động đầu tư	-	1.390.924.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	544.156.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**203.746.915**	**1.937.362.040**

4 Chi phí tài chính

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Lãi tiền đi vay	904.874.399	593.369.275
Chi phí tài chính khác		
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.502.847.792	2.276.400.000
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm		
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Cộng	**8.407.722.191**	**2.869.769.275**

7 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.437.769.011
Cộng	**-**	**1.437.769.011**

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

2.1 ***Danh sách các bên liên quan:***

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần VSED	Công ty con
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần phát triển đô thị Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Nước Nhơn Hội	Công ty con
Công ty CP Điện mặt trời Phương Mai 3	Công ty con
Công ty CP Điện mặt trời VKT Hòa An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	Công ty liên kết
Công ty CP Hal Invest	Công ty liên kết

2.2 ***Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:***

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021 VND	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**708.426.098**	**7.182.727.272**
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	-
Công ty Cổ Phần VSED	-	13.636.364
Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung	263.663.635	136.363.635
Công ty CP Điện mặt trời VKT Hòa An	444.762.463	7.032.727.273
Doanh thu tài chính	**833.333**	**1.000.000**
Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung	833.333	1.000.000
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành		
Công ty CP Điện mặt trời VKT Hòa An		
Chi phí tài chính	**26.961.111**	**4.027.777**
Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung	26.961.111	4.027.777
Mua hàng hóa và dịch vụ	**72.000.000**	**643.555.091**
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành		-
Công ty Cổ Phần VSED	72.000.000	643.555.091
Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung		-
Trung tâm đào tạo và Truyền thông doanh nhân Việt		-

2.3 ***Số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:***

	30/06/2021 VND	01/04/2021 VND
Phải thu khách hàng:	**140.030.000**	**1.414.396.752**
Công ty Cổ phần Nước Thuận Thành	-	1.226.396.752

Công ty Cổ phần Vsed	-	138.000.000
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	140.030.000	50.000.000
Công ty CP Điện mặt trời VKT Hòa An		-
Trả trước cho người bán	-	-
Phải trả nhà cung cấp:	-	**390.833.277**
Công ty Cổ phần Vsed		386.805.500
Công ty Cổ Phần Phong Điện Miền Trung	-	4.027.777
Công ty Cổ phần nước Thuận Thành		
Trả trước nhà cung cấp:	-	-
Phải thu cho vay ngắn hạn	**8.079.978.250**	**10.810.277.778**
Công ty Cổ phần nước Thuận Thành	-	10.810.277.778
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	-	
Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT - Hòa An	8.079.978.250	
Phải trả khác	-	-
	-	-
Phải trả đi vay ngắn hạn	-	-
Công ty Cổ phần nước Thuận Thành	-	
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	-	-
Phải thu khác:	**39.898.000**	**36.468.000**
Công ty Cổ Phần phát triển đô thị Cần Thơ	18.149.000	18.149.000
Công ty Cổ Phần nước Nhơn Hội	18.319.000	18.319.000
Công ty CP HAL INVEST	3.430.000	-
CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ:		
Đầu tư vào công ty con	**357.700.750.000**	**357.700.750.000**
Công ty Cổ Phần VSED	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Phong Điện Miền Trung	150.100.750.000	150.100.750.000
Công ty CP nước Nhơn Hội	82.000.000.000	82.000.000.000
Công ty CP phát triển đô thị Cần Thơ	125.000.000.000	125.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	**154.407.460.280**	**124.407.460.280**
Công ty CP nước Thuận Thành	67.863.207.547	67.863.207.547
Công ty Cổ phần Điện mặt trời VKT Hòa An	56.544.252.733	56.544.252.733
Công ty CP HAL INVEST	30.000.000.000	-

3. Thông tin so sánh

Số liệu của các chỉ tiêu tại ngày 01/04/2021 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng năm 2020 (Năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Số liệu của các chỉ tiêu quý I năm tài chính 2020 trên báo cáo này là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính riêng của Quý I năm tài chính 2020 đã được lập soát xét bởi Công ty chúng tôi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN HALCOM VIỆT NAM

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Tô Thị Minh	Bùi Thị Xuyến	Nguyễn Quang Huân